

**CÔNG BỐ**

**Về giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn  
tỉnh Lâm Đồng thời điểm tháng 02 năm 2016.**

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 01/01/2013 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Thực hiện văn bản số 4956/UBND-XD ngày 15/07/2008 của UBND tỉnh Lâm Đồng v/v “Giá vật liệu xây dựng”.

Căn cứ các công văn về danh sách tiếp nhận công bố hợp chuẩn và công bố hợp quy của các doanh nghiệp sản xuất trong tỉnh đã được Sở Xây dựng thông báo;

Liên Sở: Xây dựng – Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng như sau:

1. Giá vật liệu trong bảng công bố giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, là giá trung bình trong thời điểm khảo sát tại trung tâm huyện thị. Chủ yếu do các doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh vật liệu xây dựng và các phòng có chức năng quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương báo về.

2. Bảng giá vật liệu (kèm theo) là các loại vật liệu phổ biến, đạt tiêu chuẩn, để các tổ chức, cá nhân *tham khảo* trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp giá thị trường, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/03/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và theo đúng các quy định hiện hành.

4. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố của liên Sở, chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

5. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải đáp ứng theo Nghị định số 124/2007/NĐ-CP ngày 31/7/2007 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành về quản lý vật liệu.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp giá thị trường tại thời điểm lập.

- Chủ đầu tư thực hiện việc tính giá vật liệu đến hiện trường xây lắp với cự ly và cấp đường theo quy định hiện hành. Cước vận chuyển vật liệu được thực hiện theo quy định phân cấp loại đường vận chuyển của cơ quan có thẩm quyền và mức cước vận tải hàng hoá bằng ô tô ban hành kèm theo Quyết định số 33/2011/QĐ-UBND ngày 28/06/2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình xác định giá VLXD theo công bố trên, nếu có vướng mắc, cần liên hệ với Sở Xây dựng hoặc Sở Tài chính để được hướng dẫn, giải quyết./.

**KT. GIÁM ĐỐC  
SỞ TÀI CHÍNH LÂM ĐỒNG  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Văn Nhân**

**KT. GIÁM ĐỐC  
SỞ XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Dũng**

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng (thay báo cáo);
- UBND tỉnh (thay báo cáo);
- Đại diện Văn phòng 2 Bộ Tài chính;
- Kho Bạc NN tỉnh Lâm Đồng;
- Các sở : KH&ĐT, XD, TC, GTVT, NN&PTNT;
- Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng TC-KH, KT-HT các huyện và  
Phòng QLĐT TP Đà Lạt, TP Bảo Lộc tỉnh Lâm Đồng;
- Lưu: VT SXD.

**GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN  
TỈNH LÂM ĐỒNG THÁNG 02 NĂM 2016.**

( Kèm theo văn bản số 281 /CBLS-XD-TC ngày 28 tháng 03 năm 2016 của liên Sở)

**A. TẠI TRUNG TÂM CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

| SỐ<br>TT | TÊN VÀ QUY CÁCH<br>VẬT LIỆU                    | ĐƠN VỊ<br>TÍNH   | ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN TẠI TRUNG TÂM HUYỆN,<br>THÀNH PHỐ (GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT) |            |              |        |              |
|----------|------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------|--------|--------------|
|          |                                                |                  | ĐÀ LẠT                                                                        | BÀO<br>LỘC | ĐƠN<br>DƯƠNG | LÂM HÀ | ĐỨC<br>TRỌNG |
| 1        | <b>XI MĂNG</b>                                 |                  |                                                                               |            |              |        |              |
|          | - Xi măng Holcim PCB 40                        | Đ/Tấn            | 1.690.909                                                                     |            |              |        | 1.709.091    |
|          | - Xi măng Hà Tiên PCB 40                       |                  |                                                                               |            |              |        |              |
|          | - Xi măng Phúc Sơn PCB 40                      |                  | 1.909.090                                                                     |            |              |        | 1.880.000    |
|          | - Xi măng Nghi Sơn PCB 40                      |                  | 1.654.545                                                                     |            |              |        | 1.636.364    |
|          | - Xi măng Công thanh PCB 40                    |                  |                                                                               | 1.672.720  |              |        | 1.672.720    |
| 2        | <b>THÉP</b>                                    |                  |                                                                               |            |              |        |              |
|          | - Thép cuộn Ø 6 mm                             | Đ/Kg             | 11.000                                                                        |            |              |        |              |
|          | - Thép cuộn Ø 8 mm                             |                  | 11.000                                                                        |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 10mm                              | Đ/Cây            | 73.182                                                                        |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 12 mm                             |                  | 103.636                                                                       |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 14 mm                             |                  | 140.909                                                                       |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 16 mm                             |                  | 184.091                                                                       |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 18 mm                             |                  | 232.272                                                                       |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 20mm                              |                  | 286.818                                                                       |            |              |        |              |
|          | - Thép cây Ø 22 mm                             |                  | 360.909                                                                       |            |              |        |              |
| 3        | <b>NGÓI</b>                                    |                  |                                                                               |            |              |        |              |
|          | - Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup> (Tuynen).       | Đ/Viên           | 7.500                                                                         | 7.400      | 7.454        | 7.454  | 7.920        |
|          | - Ngói nóc                                     |                  | 13.800                                                                        | 13.700     | 13.500       | 13.500 | 13.400       |
| 4        | <b>TÔN</b>                                     |                  |                                                                               |            |              |        |              |
|          | - Tôn tráng kẽm VN0,4zem<br>Posvina sóng tròn. | Đ/m <sup>2</sup> | 78.000                                                                        | 77.860     | 78.500       | 78.467 | 69.000       |
|          | - Tôn mạ màu<br>VN0,40zem Posvina              |                  | 85.750                                                                        | 85.640     | 87.000       | 86.950 | 69.000       |
|          | - Tôn mạ kẽm Hoa Sen<br>0,40 zem.              |                  |                                                                               |            |              |        | 71.000       |
|          | - Tôn mạ màu Hoa Sen<br>0,40 zem.              |                  |                                                                               |            |              |        | 74.000       |
|          | - Tôn mạ kẽm Phương Nam<br>0,40zem             |                  |                                                                               |            |              |        | 81.149       |
|          | - Tôn mạ màu Phương Nam<br>0,40zem             |                  |                                                                               |            |              |        | 91.67        |

|   |                                                   |                  |           |         |           |         |        |
|---|---------------------------------------------------|------------------|-----------|---------|-----------|---------|--------|
| 5 | <b>ĐÁ</b>                                         |                  |           |         |           |         |        |
|   | - Đá chẻ 15x20x25 cm                              | Đ/Viên           | 4.100     |         |           |         |        |
| 6 | <b>GỖ</b>                                         |                  |           |         |           |         |        |
|   | - Gỗ xẻ làm coffage nhóm VII – VIII               | Đ/m <sup>3</sup> | 5.545.000 |         |           |         |        |
|   | - Gỗ xẻ làm cấu kiện – trang trí nội thất nhóm 4. |                  | 6.100.000 |         | 6.200.000 |         |        |
|   | - Gỗ xẻ làm cấu kiện – trang trí nội thất nhóm 3. |                  |           |         |           |         |        |
| 7 | <b>KÍNH</b>                                       |                  |           |         |           |         |        |
|   | - Kính trắng 3 ly ngoại                           | Đ/m <sup>2</sup> | 85.000    | 80.000  |           | 95.600  |        |
|   | - Kính trắng 5 ly ngoại                           |                  |           | 147.000 |           | 152.000 |        |
| 8 | <b>DÂY KẼM BUỘC</b>                               | Đ/Kg             | 22.000    | 21.500  | 22.300    | 21.700  | 22.000 |
| 9 | <b>ĐINH BÌNH QUÂN</b>                             | Đ/Kg             | 20.000    | 20.600  | 21.700    | 20.800  | 18.182 |

| SỐ TT | TÊN VÀ QUY CÁCH VẬT LIỆU                     | ĐƠN VỊ TÍNH      | ĐƠN GIÁ BÌNH QUÂN TẠI TRUNG TÂM HUYỆN, THÀNH PHỐ (GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT). |         |          |           |           |           |
|-------|----------------------------------------------|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|----------|-----------|-----------|-----------|
|       |                                              |                  | DI LINH                                                                     | BẢO LÂM | ĐẠ HUOAI | ĐẠ TÊH    | ĐAM RÔNG  | CÁT TIÊN  |
| 1     | <b>XI MĂNG</b>                               | Đ/Tấn            |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Xi măng Holcim PCB 40                      |                  |                                                                             |         |          | 1.950.000 | 2.000.000 | 2.000.000 |
|       | - Xi măng Hà Tiên PCB 40                     |                  |                                                                             |         |          | 1.950.000 | 2.000.000 |           |
|       | - Xi măng Phúc Sơn PCB 40                    |                  |                                                                             |         |          | 1.800.000 |           |           |
|       | - Xi măng Nghi Sơn PCB 40                    |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Xi măng Công thanh PCB 40                  |                  | 1.672.720                                                                   |         |          |           |           |           |
| 2     | <b>THÉP</b>                                  |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cuộn Ø 6 mm                           | Đ/Kg             |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cuộn Ø 8 mm                           |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cây Ø 10mm                            | Đ/Cây            |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cây Ø 12 mm                           |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cây Ø 14 mm                           |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cây Ø 18 mm                           |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cây Ø 20mm                            |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Thép cây Ø 22 mm                           |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
| 3     | <b>NGÓI</b>                                  |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup> (CN tuy nen). | Đ/viên           | 7.454                                                                       |         |          | 7.300     | 7.800     |           |
|       | - Ngói nóc                                   |                  | 13.500                                                                      |         |          | 13.500    | 14.100    |           |
| 4     | <b>TÔN</b>                                   |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | - Tôn mạ màu trắng kẽm VN 0,4zem Posvina.    | Đ/m <sup>2</sup> | 78.000                                                                      | 77.860  | 78.500   |           | 77.500    |           |
|       | - Tôn mạ màu VN 0, 40 zem Posvina.           |                  | 85.750                                                                      | 85.640  | 87.000   |           |           |           |
|       | - Tôn mạ kẽm Hoa Sen 0,40 zem.               |                  |                                                                             |         |          | 87.100    |           |           |
|       | - Tôn mạ màu Hoa Sen 0,40 zem.               |                  |                                                                             |         |          | 87.900    |           |           |
|       | - Tôn mạ kẽm Phương Nam 0,40zem              |                  |                                                                             |         |          | 94.600    |           |           |
|       | - Tôn mạ màu Phương Nam 0,40zem              |                  |                                                                             |         |          | 102.600   |           |           |
| 5     | <b>ĐÁ</b>                                    |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |
|       | Đa chè 15x20x25 cm                           | Đ/viên           |                                                                             |         |          | 5.200     |           |           |
| 6     | <b>GỖ</b>                                    |                  |                                                                             |         |          |           |           |           |

|   |                                                  |                  |           |           |           |           |           |        |
|---|--------------------------------------------------|------------------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|--------|
|   | - Gõ xẻ làm coffage nhóm VII – VIII              | Đ/m <sup>3</sup> |           | 4.400.000 | 4.400.000 | 4.600.000 | 3.500.000 |        |
|   | - Gõ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 4 |                  |           | 5.900.000 |           |           |           |        |
|   | - Gõ xẻ làm cầu kiện – trang trí nội thất nhóm 3 | Đ/m <sup>3</sup> | 6.800.000 | 6.800.000 |           |           |           |        |
| 7 | <b>KÍNH</b>                                      |                  |           |           |           |           |           |        |
|   | - Kính trắng 3 ly ngoại                          | Đ/m <sup>2</sup> |           |           |           |           |           |        |
|   | - Kính trắng 5 ly ngoại                          |                  |           | 178.000   | 175.000   | 180.000   |           |        |
| 8 | <b>DÂY KẼM BƯỚC</b>                              | Đ/Kg             | 22.400    | 22.800    | 22.300    | 22.500    | 23.000    | 24.272 |
| 9 | <b>ĐINH BÌNH QUÂN</b>                            | Đ/Kg             | 18.170    | 18.250    | 18.300    | 21.000    | 21.200    | 22.500 |

**B/ TẠI CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH TRONG TỈNH**

| SỐ TT              | TÊN VÀ QUI CÁCH CỦA VẬT LIỆU                                                                            | ĐƠN VỊ TÍNH | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT            | GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT | GHI CHÚ                             |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| VẬT LIỆU XI MĂNG : |                                                                                                         |             |                                |                         |                                     |
| 1                  | Xi măng Hà Tiên<br>(Chi nhánh CTY CP xi măng Hà Tiên 1 xã nghiệp tiêu thu và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1) |             |                                |                         | Giá bán tại CHVLXD khu vực Đà Lạt.  |
|                    | - Vicem Hà Tiên PCB 40                                                                                  | Đ/Tấn       | TCVN 6260:2009                 | 1.763.636               | Áp dụng từ ngày 01/02/2016          |
|                    | - Vicem Hà Tiên đa dụng                                                                                 |             |                                | 1.690.909               |                                     |
| VẬT LIỆU THÉP      |                                                                                                         |             |                                |                         |                                     |
| 1                  | Vì kèo thép nhẹ VNTRUSS<br>(Nhà phân phối tại Lâm Đồng CTY TNHH Lâm Phúc Nguyên)                        |             |                                |                         | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. |
|                    | Thanh chữ C làm dầm, giằng, cột                                                                         |             |                                |                         |                                     |
|                    | C 75.50 dày 0,50mm                                                                                      | Đ/1m        | TCVN 197:2002<br>TCVN 198:2008 | 30.766                  | Áp dụng từ ngày 01/12/2015          |
|                    | C 75.60 dày 0,60mm                                                                                      |             |                                | 41.946                  |                                     |
|                    | C 75.75 dày 0,78 mm                                                                                     |             |                                | 52.454                  |                                     |
|                    | C 75.10 dày 1,00mm                                                                                      |             |                                | 61.566                  |                                     |
|                    | C 100.75 dày 0,78mm                                                                                     |             |                                | 61.300                  |                                     |
|                    | C 100.10 dày 1,00mm                                                                                     |             |                                | 73.574                  |                                     |
|                    | Đòn Tay TS 35                                                                                           |             |                                |                         |                                     |
|                    | TS 35.48 dày 0,51mm                                                                                     |             |                                | 28.060                  |                                     |
|                    | TS 35.60 dày 0,60 mm                                                                                    |             |                                | 32.108                  |                                     |
|                    | Đòn Tay TS 40                                                                                           |             |                                |                         |                                     |
|                    | TS40.48 dày 0,51mm                                                                                      |             |                                | 33.238                  |                                     |
|                    | TS40.60 dày 0,60 mm                                                                                     |             |                                | 39.928                  |                                     |
|                    | Thanh la cho kết cấu mái bê tông TS15                                                                   |             |                                |                         |                                     |
|                    | TS15.60 dày 0,60mm                                                                                      |             |                                | 26.272                  |                                     |
|                    | TS15.75 dày 0,78 mm                                                                                     |             |                                | 27.769                  |                                     |
|                    | Thanh xà gồ và chân đỡ mái ngói TS 55                                                                   | Đ/1m        | TCVN 197:2014                  |                         | Áp dụng từ ngày 01/12/2015          |
|                    | TS55.48 dày 0,51mm                                                                                      |             |                                | 41.758                  |                                     |
|                    | TS55.60 dày 0,60mm                                                                                      |             |                                | 56.351                  |                                     |
|                    | TS55.75 dày 0,78mm                                                                                      |             |                                | 62.144                  |                                     |
|                    | TS55.10 dày 1,00mm                                                                                      |             |                                | 64.473                  |                                     |
|                    | Phụ kiện VN TRUSS                                                                                       | Đ/con       |                                |                         | Áp dụng từ ngày 01/12/2015          |
|                    | Vít liên kết 12-14x200mm                                                                                |             |                                | 818                     |                                     |
|                    | Vít liên kết TRUSSTILE D=6,00mm                                                                         |             |                                | 2.581                   |                                     |
|                    | Bulong đạn M12 và ty răng 8.8-M112x100mm                                                                |             |                                | 13.738                  |                                     |
|                    | Bulong đạn M12 và ty răng 8.8-M112x120mm                                                                |             |                                | 17.183                  |                                     |
|                    | Bát liên kế Đinh Kèo và Đà dày                                                                          |             |                                | 16.763                  | Áp dụng từ ngày                     |

|  |                                                                   |       |  |         |            |
|--|-------------------------------------------------------------------|-------|--|---------|------------|
|  | 1,00mm                                                            | Đ/cái |  |         | 01/12/2015 |
|  | Bát liên kế Đinh Kèo và Đà, dày 2,00mm                            |       |  | 18.763  |            |
|  | Thanh U bít đầu mè U40/U60 mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm                |       |  | 3.127   |            |
|  | Máng xối thung lũng (thu nước) khổ 400mm, mạ nhôm kẽm, dày 0,45mm | Đ/1m  |  | 146.299 |            |
|  | Diềm mái trang trí mạ nhôm kẽm, dày 0,45mm                        |       |  | 173.587 |            |
|  | Thanh giằng mái khổ 50mm mạ nhôm kẽm, dày 0,75mm                  |       |  | 76.609  |            |

### **VẬT LIỆU GẠCH**

|     |                                                                                                      |                   |                  |         |                                                       |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|---------|-------------------------------------------------------|
| 1   | GẠCH XÂY TUYNEN                                                                                      |                   |                  |         |                                                       |
| 1.1 | Sản phẩm của Nhà máy gạch tuynen Lâm Viên:                                                           |                   | QCVN 16:2014/BXD |         | Đã bao gồm phí bốc xếp lên phương tiện của khách hàng |
|     | - Gạch 4 lỗ tròn 175x75x75                                                                           | Đ/Viên            |                  | 800     | Áp dụng từ ngày 01/07/2015                            |
|     | - Gạch 6 lỗ vuông 175x105x75                                                                         |                   |                  | 1.120   |                                                       |
|     | - Gạch 6 lỗ tròn 175x105x75                                                                          |                   |                  | 1.200   |                                                       |
|     | - Gạch thẻ 175x75x35 cm                                                                              |                   |                  | 640     |                                                       |
| 2   | GẠCH KHÔNG NUNG                                                                                      |                   |                  |         |                                                       |
| 2.1 | Sản phẩm của Công ty CP ITASCO-Lâm Đồng<br>(Khu 5, Thị trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng) |                   |                  |         | Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.           |
|     | - Gạch xây 4 lỗ 75x75x175                                                                            | Đ/Viên            | QCVN 16:2014/BXD | 1.200   | Áp dụng từ ngày 01/10/2014                            |
| 2.2 | Công ty CP VLXD gạch không nung Gia Lâm<br>(Thôn 1, xã Gia Lâm, huyện Lâm Hà, tỉnh Lâm Đồng).        | Đ/viên            |                  |         | Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.           |
|     | - Gạch bê tông 6 lỗ tròn 175x115x75                                                                  |                   | QCVN 16:2014/BXD | 1.800   | Áp dụng từ ngày 01/09/2015                            |
|     | - Gạch bê tông 03 lỗ ô van 390x190x90                                                                |                   |                  | 6.000   |                                                       |
| 2.3 | DNTN Hùng Anh<br>(Tổ 2-TT Lộc Thắng- H. Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng).                                     |                   |                  |         | Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.           |
|     | - Gạch Terrazoo (xám và đỏ 400x400x30mm)                                                             | Đ/ m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD | 114.545 | Áp dụng từ ngày 01/10/2015                            |
|     | - Gạch Terrazoo (xanh và vàng 400x400x30 mm)                                                         |                   |                  | 118.182 |                                                       |
|     | - Gạch Terrazoo (đỏ và xám 300x300x30 mm)                                                            |                   |                  | 112.727 |                                                       |
|     | - Gạch Terrazoo (xanh và vàng 300x300x30 mm)                                                         |                   |                  | 116.364 |                                                       |
|     | - Gạch xây tường bê tông 04 lỗ tròn 80x80x180 mm                                                     | Đ/viên            | QCVN 16:2014/BXD | 1.273   |                                                       |
|     | - Gạch Bliock xây tường 100x200x400 mm                                                               |                   |                  | 6000    |                                                       |
|     | - Gạch bê tông lỗ trống có chống sỏi mòn 270x400x70                                                  |                   |                  | 12.727  |                                                       |
|     | - Gạch bê tông lỗ trống có chống xói mòn 400x600x80 mm                                               |                   |                  | 40.909  |                                                       |

|     |                                                                        |                  |                     |         |                                                                               |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 2.4 | <b>DNTN Ánh Tuyền</b><br>(Thôn 3, xã Đa Kho, H. Đa Tềh, tỉnh Lâm Đồng) |                  |                     |         | Đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện.                                   |
|     | Gạch bê tông mác M50,0<br>80x80x180 mm                                 | Đ/viên           | QCVN<br>16:2014/BXD | 1.200   | Áp dụng từ ngày<br>01/01/2016                                                 |
|     | Gạch bê tông mác M50,0<br>95x190x295 mm                                |                  |                     | 6.00    |                                                                               |
| 3   | <b>GẠCH LÁT NỀN, GẠCH ỐP TƯỜNG</b>                                     |                  |                     |         |                                                                               |
| 3.1 | <b>Gạch TAICERA</b>                                                    |                  |                     |         | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. |
|     | - Gạch men & thạch anh lát nền –<br>250 x 250 mm                       | Đ/m <sup>2</sup> |                     |         | Áp dụng từ ngày<br>02/02/2016                                                 |
|     | 25A11; 25015;25032;25037-loại 1                                        |                  |                     | 149.500 |                                                                               |
|     | 25A11; 25015;25032;25037-loại 2                                        |                  |                     | 127.075 |                                                                               |
|     | - Gạch men ốp tường – 250 x 400<br>mm                                  |                  |                     |         |                                                                               |
|     | 24012; 24015; 24032; 24059-loại 1                                      |                  |                     | 144.272 |                                                                               |
|     | 24012; 24015; 24032; 24059-loại 2                                      |                  |                     | 122.631 |                                                                               |
|     | - Gạch men ốp tường – 300 x 450<br>mm                                  | Đ/m <sup>2</sup> |                     |         |                                                                               |
|     | W34000;34045;34067;34077- loại 1                                       |                  |                     | 178.772 |                                                                               |
|     | W34000;34045;34067;34077- loại 2                                       |                  |                     | 151.957 |                                                                               |
|     | - Gạch thạch anh lát nền 300 x 300<br>mm                               |                  |                     |         |                                                                               |
|     | G38046;38068;38078– loại 1                                             |                  |                     | 154.727 |                                                                               |
|     | G 38046;38068;38078– loại 2                                            |                  |                     | 131.518 |                                                                               |
|     | - Gạch thạch anh hạt mè 400 x 400<br>mm                                |                  |                     |         |                                                                               |
|     | G 49005 – loại 1                                                       |                  |                     | 144.273 |                                                                               |
|     | G 49005 – loại 2                                                       |                  |                     | 122.632 |                                                                               |
|     | - Gạch thạch anh giả cỏ 300x300mm                                      |                  |                     |         |                                                                               |
|     | G 38522; 38622; 38525 ;38628;<br>38548 – loại 1                        |                  |                     | 170.409 |                                                                               |
|     | G 38522; 38622; 38528 ;38628;<br>38548 – loại 2                        |                  |                     | 144.848 |                                                                               |
|     | - Gạch viền trang trí                                                  | Đ/viên           |                     |         |                                                                               |
|     | BC 24012G; 24032G – loại 1                                             |                  |                     | 24.045  |                                                                               |
|     | BC 24012G; 24032G – loại 2                                             |                  |                     | 20.439  |                                                                               |
|     | BC 300*080-0409; 0045G; 0067G;<br>0077G- loại 1                        |                  |                     | 31.363  |                                                                               |
|     | BC 300*080-0409; 0045G; 0067G;<br>0077G- loại 2                        |                  |                     | 26.659  |                                                                               |
|     | - Gạch MOSAIC                                                          | Đ/viên           |                     |         |                                                                               |
|     | MS 468*304-911, 912, 328H, 329H                                        |                  |                     | 52.272  |                                                                               |
|     | MS 4747-328N; 329N                                                     |                  |                     | 52.272  |                                                                               |
|     | - Gạch trang trí kẻ chỉ ngang                                          | Đ/viên           |                     |         |                                                                               |
|     | GR 63911-A6; 63918-A6                                                  |                  |                     | 84.682  |                                                                               |

|                             |                                                                 |        |  |         |  |
|-----------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------|--|---------|--|
|                             | - Gạch thẻ trang trí ngoài trời                                 |        |  |         |  |
|                             | TG 197*073-68XX; 38XX thạch anh giả cổ                          |        |  | 3.659   |  |
|                             | TG 197*073-67XX; 38XX thạch anh bóng kiềng                      |        |  | 3.659   |  |
| <b><u>VẬT LIỆU NGÓI</u></b> |                                                                 |        |  |         |  |
| <b>1</b>                    | <b>NGÓI ĐẤT SÉT NUNG:</b>                                       |        |  |         |  |
| <b>1.1</b>                  | <b>Công ty CP gạch ngói gốm xây dựng Mỹ Xuân</b>                |        |  |         |  |
|                             | <b>Ngói màu (Tại Đà Lạt).</b>                                   |        |  |         |  |
|                             | - Ngói lợp 10 v/m <sup>2</sup> (Sóng lớn, Sóng nhỏ, Vẩy cá).    |        |  | 12.711  |  |
|                             | - Ngói nóc 3.3Viên/1 md                                         |        |  | 21.975  |  |
|                             | - Ngói rìa 3.3Viên/1 md                                         |        |  | 21.975  |  |
|                             | - Ngói cuối rìa                                                 | Đ/viên |  | 33.063  |  |
|                             | - Ngói cuối nóc, Ngói cuối mái                                  |        |  | 40.595  |  |
|                             | - Ngói chạc 3,4                                                 |        |  | 50.091  |  |
|                             | - Ngói lấy sáng, ngói thông hơi                                 |        |  | 178.287 |  |
|                             | - Sơn                                                           | Đ/kg   |  | 93.007  |  |
|                             | - Vít                                                           | Đ/Cái  |  | 419     |  |
|                             | <b>Ngói đất sét nung.</b>                                       |        |  |         |  |
|                             | - Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup> – N01.                           |        |  | 7.368   |  |
|                             | - Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup> chống thấm - N01                 |        |  | 7.690   |  |
|                             | - Ngói Dermei – N011                                            |        |  | 4.375   |  |
|                             | - Ngói Dermei chống thấm – N011                                 | Đ/viên |  | 4.689   |  |
|                             | - Ngói âm dương – N08                                           |        |  | 5.456   |  |
|                             | - Ngói vẩy cá lớn, vuông chống thấm – N06                       |        |  | 5.242   |  |
|                             | - Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ (100 viên/m <sup>2</sup> ) – N03 |        |  | 3.159   |  |
|                             | - Ngói nóc lớn 3 viên/md – N04                                  |        |  | 14.370  |  |
|                             | - Ngói nóc lớn 3 viên/md chống thấm – N04                       |        |  | 15.100  |  |
|                             | - Ngói nóc cuối nóc chống thấm – N016                           |        |  | 35.531  |  |
|                             | - Ngói chạc 3 chống thấm – N017                                 |        |  | 68.279  |  |
|                             | - Ngói chạc 4 chống thấm – N018                                 |        |  | 83.056  |  |
|                             | - Ngói nóc tiêu 5viên/md –N07                                   |        |  | 4.913   |  |
|                             | - Ngói con sò, chữ E, mũi tàu (60 viên/m <sup>2</sup> ) N02     | Đ/viên |  | 5.911   |  |
|                             | - Ngói con sò, chữ E, mũi tàu chống thấm N02                    |        |  | 6.150   |  |
|                             | - Ngói nóc tiêu chống thấm – N07                                |        |  | 5.062   |  |
|                             | - Gạch bánh Ú – T03                                             |        |  | 8.409   |  |
|                             | - Gạch chữ U – T08                                              |        |  | 6.510   |  |
|                             | - Ngói viền chống thấm – N11                                    |        |  | 50.417  |  |
|                             | <b>Ngói tráng men</b>                                           |        |  |         |  |
|                             | - Ngói mũi hài nhỏ, vẩy cá nhỏ                                  | Đ/viên |  | 7.897   |  |
|                             | - Ngói lợp 22 v/m <sup>2</sup>                                  |        |  | 21.168  |  |
|                             | - Ngói âm dương                                                 |        |  | 13.953  |  |

Áp dụng từ ngày  
01/05/2014

Áp dụng từ ngày  
01/05//2014

Áp dụng từ ngày  
01/05//2014

|                           |                                                                                                                                      |             |                |            |                                                                                                                   |
|---------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2                         | - Ngói con sò, chữ E, mũi tàu<br><b>NGÓI KHÔNG NUNG</b>                                                                              |             |                | 14.264     |                                                                                                                   |
| 2.1                       | <b>Công ty TNHH CN LAMA VIỆT NAM</b>                                                                                                 |             |                |            | Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, không bao gồm chi phí dỡ hàng xuống |
|                           | Ngói LAMA ROMAN                                                                                                                      |             |                |            |                                                                                                                   |
|                           | - Nhóm một màu: L101,102,103,104 – 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2 khối lượng khoảng 4,1 kg/viên, TCVN 1453:1986                 | Đồng/viên   |                | 12.727     |                                                                                                                   |
|                           | - Nhóm một màu: L201 L203, L204, và nhóm màu đặc biệt L105. L226 – 420x330mm, độ phủ khoảng 10 viên/m2 khối lượng khoảng 4,1 kg/viên | "           |                | 13.182     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói nóc TCVN 1453:1986                                                                                                            | "           |                | 25.454     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói rìa TCVN 1453:1986                                                                                                            | "           | TCVN 1453:1986 | 25.454     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói cuối rìa TCVN 1453:1986                                                                                                       | "           |                | 34.545     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói ghép TCVN 1453:1986                                                                                                           | "           |                | 34.545     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói cuối nóc TCVN 1453:1986                                                                                                       | "           |                | 38.636     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói cuối mái TCVN 1453:1986                                                                                                       | "           |                | 38.636     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói chạc 3, Ngói chữ T TCVN 1453:1986                                                                                             | "           |                | 44.545     |                                                                                                                   |
|                           | - Ngói chạc 4 TCVN 1453:1986                                                                                                         | "           |                | 44.545     |                                                                                                                   |
|                           | Thiết bị thông gió năng lượng mặt trời ZEPHER                                                                                        | "           |                |            |                                                                                                                   |
|                           | - Zepher 30 , 30 watt                                                                                                                | Đồng/cái    |                | 14.081.818 |                                                                                                                   |
|                           | - Zepher 50 , 50 watt                                                                                                                | "           |                | 17.718.182 |                                                                                                                   |
|                           | - Phụ kiện lắp đặt Zepher Đa năng                                                                                                    | Đồng/bộ     |                | 3.272.727  |                                                                                                                   |
|                           | - Phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói LAMA ROMAN                                                                               | "           |                | 2.636.364  | (giá bao gồm lắp đặt tại khu vực Lâm Đồng)                                                                        |
|                           | - Zepher 30+ phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói LAMA ROMAN                                                                    | "           |                | 17.170.909 |                                                                                                                   |
|                           | - Zepher 50+ phụ kiện lắp đặt Zepher dùng với mái ngói LAMA ROMAN                                                                    | "           |                | 20.807.272 |                                                                                                                   |
|                           | Bộ linh kiện phụ trợ cho hệ mái                                                                                                      |             |                |            |                                                                                                                   |
|                           | - Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)                                                                                             | Đồng/cuộn   |                | 70.909     |                                                                                                                   |
|                           | - Tấm dán khe tường (295mmx4.8m/cuộn)                                                                                                | "           |                | 1.068.181  |                                                                                                                   |
|                           | - Nẹp tấm dán khe tường                                                                                                              | Đồng/ l m   |                | 62.727     |                                                                                                                   |
|                           | - Cây đỡ thanh mè nóc                                                                                                                | "           |                | 31.818     |                                                                                                                   |
|                           | - Ru lô                                                                                                                              | "           |                | 108.091    |                                                                                                                   |
|                           | - Tấm ngăn rìa mái                                                                                                                   | Đồng/ 0,5 m |                | 24.545     |                                                                                                                   |
|                           | - Kép ngói nóc                                                                                                                       | "           |                | 9.545      |                                                                                                                   |
|                           | - Kép ngói cắt                                                                                                                       | "           |                | 10.000     |                                                                                                                   |
| <b><u>VẬT LIỆU ĐÁ</u></b> |                                                                                                                                      |             |                |            |                                                                                                                   |
| 1                         | <b>Công ty TNHH Hà Thanh</b>                                                                                                         |             |                |            | - Giá bán tại mỏ                                                                                                  |

|  |                      |                  |                     |         |                                                |
|--|----------------------|------------------|---------------------|---------|------------------------------------------------|
|  |                      |                  |                     |         | Đá Phúc Thọ 2-Tân Hà- H.Lâm Hà-, tỉnh Lâm Đồng |
|  | Đá 1x2               | Đ/m <sup>3</sup> | QCVN<br>16:2014/BXD | 245.454 | Áp dụng từ ngày<br>01/1/2016                   |
|  | Đá 1x8               |                  |                     | 272.727 |                                                |
|  | Đá 2x4               |                  |                     | 230.000 |                                                |
|  | Đá 0x4- dăm cấp phối |                  |                     | 170.000 |                                                |
|  | Đá 4x6               |                  |                     | 172.727 |                                                |
|  | Đá mi                |                  |                     | 140.000 |                                                |
|  | Đá bloka             |                  |                     | 142.727 |                                                |

### **VẬT LIỆU ĐIỆN**

|   |                                                                             |       |                     |           |                              |
|---|-----------------------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-----------|------------------------------|
| 1 | Dây và cáp điện CADIVI                                                      | Đ/m   | TCVN<br>6610-3:2000 |           |                              |
|   | VC -0,5 (F 0,80)-300/500 V                                                  |       |                     | 1.240     |                              |
|   | VC -0,5 (F 1,13)-300/500 V                                                  |       |                     | 2.050     |                              |
|   | VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV                                                 |       |                     | 4.300     |                              |
|   | VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV                                              |       |                     | 9.790     |                              |
|   | Vemo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V                                               |       |                     | 5.140     |                              |
|   | CV-2.5 (7/0.67)-450/750 V                                                   |       |                     | 5.270     |                              |
|   | CV-300-750V                                                                 |       |                     | 547.200   |                              |
|   | CVV-1 (1X7/0.425)-0,6/1 kV                                                  |       |                     | 3.790     |                              |
|   | CVV-50-0,6/1 kV                                                             |       |                     | 90.600    |                              |
| 2 | CTy CP cơ khí và xây lắp Lâm Đồng (Quốc lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng) |       |                     |           |                              |
|   | Trụ điện BTLT 6,5m – 150kgf                                                 | Đ/trụ |                     | 920.000   | Áp dụng từ ngày<br>01/8/2015 |
|   | Trụ điện BTLT 7m – 300kgf                                                   |       |                     | 1.160.000 |                              |
|   | Trụ điện BTLT 8,5m – 300kgf                                                 |       |                     | 1.410.000 |                              |
|   | Trụ điện BTLT 10,5m – 420kgf                                                |       |                     | 2.050.000 |                              |
|   | Trụ điện BTLT 12m – 350kgf                                                  |       |                     | 2.350.000 |                              |
|   | Trụ điện BTLT 14m – 650kgf                                                  |       |                     | 4.150.000 |                              |
|   | Đà cân BTLT 1,2m                                                            | Đ/cái |                     | 205.000   |                              |
|   | Trụ điện BTLT 14m – 650kgf                                                  |       |                     | 4.150.000 |                              |
|   | Đà cân BTLT 1,5m – L                                                        |       |                     | 470.000   |                              |
|   | Móng neo BTCT 1200x200                                                      |       |                     | 210.000   |                              |
|   | Móng neo BTCT 1500x400                                                      |       |                     | 370.000   |                              |

### **VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG**

|    |                                                                                                    |          |                 |            |                                               |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|-----------------|------------|-----------------------------------------------|
| 1  | Nhựa đường Shell Singapore( Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh nhà phân phối nhựa đường Shell Singapore ) |          | TCVN: 8817-2011 |            | Hàng được giao trên xe tại: TP.Đà Lạt.        |
|    | - Nhựa đường thùng SHELL 60/70                                                                     | Đ/tấn    |                 | 14.500.000 | Áp dụng từ ngày 01/02/2016 )                  |
|    | - Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS-1)                                                           |          |                 | 11.136.364 |                                               |
|    | - Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CSS-1)                                                          |          |                 | 12.318.182 |                                               |
| .2 | Cty CP CARBON VIỆT NAM (Nhà phân phối Cty TNHH TM-DV Nam Đức Việt)`                                |          |                 |            | Hàng được giao tại trung tâm thành phố Đà Lạt |
|    | Carboncor Asphalt                                                                                  | Đồng/tấn |                 | 3.900.000  | Áp dụng từ ngày                               |

**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**

|            |                                                                                |         |  |           |                           |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------|--|-----------|---------------------------|
| <b>1</b>   | <b>ỐNG CỐNG</b>                                                                |         |  |           |                           |
| <b>1.1</b> | CTy CP cơ khí và xây lắp Lâm Đồng<br>(Quốc lộ 20, xã Hiệp An, huyện Đức Trọng) |         |  |           |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 300mm dày 50mm –VH                                             | Đ/m dài |  | 270.000   | Áp dụng từ ngày 01/8/2015 |
|            | Ống cống BTLT Ø 400mm dày 50mm –VH                                             |         |  | 335.000   |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 600mm dày 60mm –VH                                             |         |  | 485.000   |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 600mm dày 60mm –H30                                            |         |  | 620.000   |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 800mm dày 80mm –VH                                             |         |  | 710.000   |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 800mm dày 80mm –H30                                            |         |  | 865.000   |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 1.000mm dày 90mm –VH                                           |         |  | 1.040.000 |                           |
|            | Ống cống BTLT Ø 1.000mm dày 90mm –H30                                          |         |  | 1.190.000 |                           |
|            | Gối đỡ ống cống Ø 300                                                          | Đ/cái   |  | 90.000    |                           |
|            | Gối đỡ ống cống Ø 400                                                          |         |  | 110.000   |                           |
|            | Gối đỡ ống cống Ø 600                                                          |         |  | 150.000   |                           |
|            | Gối đỡ ống cống Ø 800                                                          |         |  | 180.000   |                           |
|            | Gối đỡ ống cống Ø 1.000                                                        |         |  | 230.000   |                           |

**C/ TẠI CÁC CƠ SỞ SXKD VLXD NGOÀI TỈNH.**

| SỐ TT                                                   | TÊN VÀ QUI CÁCH CỦA VẬT LIỆU                                                      | ĐƠN VỊ TÍNH      | TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT                                                                            | GIÁ VL CHƯA CÓ THUẾ VAT | GHI CHÚ                             |
|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------------|
| <b><u>VẬT LIỆU THÉP :</u></b>                           |                                                                                   |                  |                                                                                                |                         |                                     |
| 1                                                       | <b>Thép hộp, thép vuông, thép tròn (Cty TNHH thép SeAH Việt Nam)</b>              |                  |                                                                                                |                         | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. |
|                                                         | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm ÷ 1.5mm. Đường kính từ DN10÷DN100  | Đ/kg             | BS 1387 ;ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305;KS D3507/3562 API 5L/5CT UL6; ÁNI C80.1 | 11.054                  | Áp dụng từ ngày 01/02/2016          |
|                                                         | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm. Đường kính từ DN10÷DN100  |                  |                                                                                                | 11.054                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm. Đường kính từ DN10÷DN100  |                  |                                                                                                | 10.527                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm ÷ 6.35mm. Đường kính từ DN10÷DN100 |                  |                                                                                                | 10.736                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép đen độ dày 3.4mm ÷ 8.2mm. Đường kính từ DN125÷DN200                    |                  |                                                                                                | 11.263                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép đen độ dày 8.2mm. Đường kính từ DN125÷DN200                            |                  |                                                                                                | 12.327                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm ÷ 1.9mm. Đường kính từ DN10÷DN100       |                  |                                                                                                | 19.536                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm ÷ 5.4mm. Đường kính từ DN10÷DN100       |                  |                                                                                                | 18.472                  |                                     |
|                                                         | - Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3.4mm ÷ 8.2mm. Đường kính từ DN125÷DN200      |                  |                                                                                                | 18.682                  |                                     |
|                                                         | - Ống tôn kẽm nhúng nóng độ dày 8.2 mm . Đường kính từ DN125÷DN200                |                  |                                                                                                | 19.218                  |                                     |
|                                                         | - Ống tôn kem (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm ÷ 2.3mm. Đường kính từ DN10÷DN200   | Đ/kg             | BS 1387; ASTM A500; JIS G 3444                                                                 | 11.364                  |                                     |
| <b><u>VẬT LIỆU CỬA ĐI, CỬA SỔ, TRẦN, VÁCH NGĂN.</u></b> |                                                                                   |                  |                                                                                                |                         |                                     |
| 1                                                       | <b>Công ty CP công nghệ SARAWINDOW</b>                                            |                  |                                                                                                |                         | Giá bán trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. |
|                                                         | Sản phẩm SARAWINDOW dùng PROFILE hãng Shide – kính trắng Việt Nhật 5 mm           | Đ/m <sup>2</sup> |                                                                                                |                         | Áp dụng từ ngày 01/02/2016          |
|                                                         | - Vách kính, KT (1mx1m)                                                           |                  |                                                                                                | 1.881.000               |                                     |
|                                                         | - Cửa sổ 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)                                          |                  |                                                                                                | 2.207.000               |                                     |
|                                                         | - Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong, KT (1,4mx1,4m)                             |                  |                                                                                                | 3.149.000               |                                     |

|                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                |           |                                   |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-----------|-----------------------------------|
|                                | - Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4mx1,4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                  | TCVN 7451:2004 | 2.957.000 |                                   |
|                                | - Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài, KT (0,6mx1,4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                | 3.014.000 |                                   |
|                                | - Cửa đi thông phòng/ban công 1 cánh mở quay vào trong, KT (0,9mx2,2m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                | 3.037.000 |                                   |
|                                | - Cửa đi thông phòng/ban công 2 cánh mở quay vào trong, KT (1,4mx2,2m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                | 3.542.000 |                                   |
|                                | - Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, KT (1,4mx2,2m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                  |                | 3.954.000 |                                   |
|                                | - Cửa đi 2 cánh mở trượt, KT (1,4mx1,4m)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                | 3.724.000 |                                   |
| 2                              | <b>Công ty CP công nghiệp Vĩnh Tường</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |                  |                |           | Chưa bao gồm lắp đặt, hoàn thiện. |
|                                | Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x1210mm, Tấm thạch cao trang trí Vĩnh Tường (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)<br>- Thanh chính: VT-SmartLine 3660 (24x32x3600/3660)@1220mm<br>- Thanh phụ: Vt-SmartLine 1220(24x32x1200/1220)@610mm<br>- Thanh phụ: VT-S<br>- Thanh viên tường: VT20/22(20x21x3600)martLine 610 (24x32x600/610)@1220mm<br>- Ty dây 4mm, phụ kiện | Đ/m <sup>2</sup> | ÁTM C635-07    | 142.105   |                                   |
|                                | Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA: tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7<br>Hệ khung Vĩnh Tường OMEGA<br>- Thanh chính: VTC-OMEGA 200(20.5x30x3660x0.5)@900mm<br>- Thanh chính: VTC-OMEGA 204 (37x23x3663x0.44)@406mm<br>- Thanh viên tường: VTC20/22 (20x21x3600)<br>- Ty dây 4mm, phụ kiện.<br>- 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12.7mm                            | Đ/m <sup>2</sup> | ÁTM C635-07    | 172.264   | Áp dụng từ ngày 01/02/2016        |
|                                | Vách gấn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.7mm mỗi mặt 01 lớp) Hệ khung Vĩnh Tường V-WALL 75/76<br>- Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dây 0,52mm@406mm<br>- Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700)@2700mm<br>- phụ kiện.<br>- Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 1220x2440x12.7mm mỗi mặt một lớp.                                               | Đ/m <sup>2</sup> | ASTM C645-11a  | 263.358   |                                   |
| <b>VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |                  |                |           |                                   |
| 1                              | <b>ỐNG NƯỚC NHỰA TÂN TIẾN</b><br><b>ỐNG uPVC (Đường kính ngoài x Độ dày)</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                  |                |           |                                   |
|                                | Ống nhựa uPVC BS 3505: 1968 Ø 21mm x 1,2mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đ/m              |                | 4.600     | Áp dụng từ ngày 05/03/2012        |
|                                | Ø 21mm x 2,0mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |                | 7.500     |                                   |
|                                | Ø 27mm x 1,8mm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                  |                | 8.750     |                                   |

|   |                                                                                                             |     |             |         |                                        |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------|---------|----------------------------------------|
|   | Ø 27mm x 3,0mm                                                                                              |     |             | 13.700  |                                        |
|   | Ø 34mm x 2,0 mm                                                                                             |     | TCVN        | 12.250  |                                        |
|   | Ø 42mm x 2,1mm                                                                                              |     | BS:3505:196 | 16.350  |                                        |
|   | Ø 49mm x 2,4mm                                                                                              |     | 8           | 21.350  |                                        |
|   | Ø 60mm x 2,0mm                                                                                              |     |             | 22.550  |                                        |
|   | Ø 60mm x 2,8mm                                                                                              |     |             | 31.150  |                                        |
|   | Ø 90mm x 1,5mm                                                                                              |     |             | 28.100  |                                        |
|   | Ø 114mm x 3,2mm                                                                                             |     |             | 68.700  |                                        |
|   | Ø 168mm x 3,5mm                                                                                             |     |             | 108.200 |                                        |
|   | Ø 220mm x 4,0mm                                                                                             |     |             | 170.200 |                                        |
|   | <b>ỐNG NƯỚC NHỰA TÂN TIẾN</b><br><b>ỐNG HDPE – PE 100</b> (Đường kính<br>ngoài x Độ dày)                    |     |             |         |                                        |
|   | Ø 20mm x dày 1,8mm; PN 12,5                                                                                 |     |             | 7.400   |                                        |
|   | Ø 25mm x dày 2,0mm; PN 12,5                                                                                 |     |             | 10.000  |                                        |
|   | Ø 32mm x dày 2,4mm; PN 12,5                                                                                 |     | DIN 8074:   | 15.500  |                                        |
|   | Ø 40mm x dày 3,0mm; PN 12,5                                                                                 |     | 1999        | 23.900  | Áp dụng từ ngày<br>05/03/2012          |
|   | Ø 63mm x dày 4,7 mm; PN 12,5                                                                                | Đ/m |             | 58.900  |                                        |
|   | Ø 90mm x dày 6,7mm; PN 12,5                                                                                 |     |             | 119.500 |                                        |
|   | Ø 220 mm x dày 5,1 mm                                                                                       |     |             | 208.900 |                                        |
|   | Ø 90 mm x dày 6,7 mm                                                                                        |     |             | 120.545 |                                        |
| 2 | <b>ỐNG NƯỚC NHỰA BÌNH MINH</b><br><b>ỐNG UPVC</b> (Đường kính ngoài x Độ<br>dày. tiêu chuẩn BS 3505:1968)   |     |             |         | Giá bán trên địa bàn<br>tỉnh Lâm Đồng. |
|   | Ø 21mm x dày 3mm áp suất 29bar                                                                              |     |             | 10.500  | Áp dụng từ ngày<br>01/10/2014          |
|   | Ø 27mm x dày 3mm áp suất 22bar                                                                              |     |             | 13.700  |                                        |
|   | Ø 34mm x dày 3mm áp suất 20bar                                                                              |     |             | 17.500  |                                        |
|   | Ø 42mm x dày 3mm áp suất 15bar                                                                              |     |             | 22.500  |                                        |
|   | Ø 49mm x dày 3mm áp suất 13bar                                                                              |     |             | 26.200  |                                        |
|   | Ø 60mm x dày 3mm áp suất 10bar                                                                              |     |             | 32.900  |                                        |
|   | Ø 90mm x dày 3mm áp suất 06bar                                                                              |     |             | 49.300  |                                        |
|   | Ø 130mm x dày 3mm áp suất 08bar                                                                             |     |             | 118.500 |                                        |
|   | <b>ỐNG NƯỚC NHỰA BÌNH MINH</b><br><b>ỐNG HDPE</b> (Đường kính ngoài x Độ<br>dày tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007) |     |             |         |                                        |
|   | Ø 20mm x dày 1,6mm NP20                                                                                     |     |             | 6.100   | Áp dụng từ ngày<br>05/09/2014          |
|   | Ø 20mm x dày 2,0mm NP20                                                                                     |     |             | 9.000   |                                        |
|   | Ø 25mm x dày 2,3 mm                                                                                         |     |             | 11.500  |                                        |
|   | Ø 25mm x dày 3,0mm                                                                                          |     |             | 14.200  |                                        |
|   | Ø 32mm x dày 3,0mm                                                                                          |     |             | 18.700  |                                        |
|   | Ø 32mm x dày 3,6mm                                                                                          |     |             | 22.000  |                                        |
|   | Ø 40mm x dày 3,0mm                                                                                          |     |             | 23.900  |                                        |
|   | Ø 50mm x dày 3,0mm                                                                                          |     |             | 30.400  |                                        |
|   | Ø 63mm x dày 3,0mm                                                                                          |     |             | 39.400  |                                        |
|   | Ø 75mm x dày 3,6mm                                                                                          |     |             | 55.600  |                                        |

|                               |                                                            |                  |  |         |                                                          |
|-------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|--|---------|----------------------------------------------------------|
|                               | Ø 90mm x dày 4,3mm                                         |                  |  | 79.800  |                                                          |
|                               | Ø 110mm x dày 4,2mm                                        |                  |  | 96.400  |                                                          |
|                               | Ø 160mm x dày 6,2mm                                        |                  |  | 205.600 |                                                          |
|                               | Ø 160mm x dày 9,5mm                                        |                  |  | 306.000 |                                                          |
| <b><u>VẬT LIỆU GẠCH :</u></b> |                                                            |                  |  |         |                                                          |
| <b>1</b>                      | <b>Công ty TNHH Một thành viên<br/>thương mại Đồng Tâm</b> |                  |  |         | Giá bán tại kho<br>hàng tại chi nhánh<br>TP. Hồ Chí Minh |
|                               | Gạch Lát nền:                                              |                  |  |         |                                                          |
|                               | DTD 1380GOSAN003/005, 130*800<br>loại AA                   |                  |  | 464.545 |                                                          |
|                               | DTD 1380GOSAN003/005, 130*800<br>loại A                    |                  |  | 371.818 |                                                          |
|                               | DTD 1380GOSAN003/005, 130*800<br>loại AA                   |                  |  | 516.363 |                                                          |
|                               | DTD 1380GOSAN003/005, 130*800<br>loại A                    |                  |  | 413.636 |                                                          |
|                               | 2525BAOTHACH001/002, 250*250<br>loại AA                    | Đ/m <sup>2</sup> |  | 128.182 |                                                          |
|                               | 2525BAOTHACH001/002, 250*250<br>loại A                     |                  |  | 102.727 |                                                          |
|                               | 300;345;387, 300*300 loại AA                               |                  |  | 148.182 |                                                          |
|                               | 300;345;387, 300*300 loại A                                |                  |  | 119.090 |                                                          |
|                               | 3030 HAIVANN001*002, 300*300<br>loại AA                    |                  |  | 161.181 |                                                          |
|                               | 3030 HAIVANN001*002, 300*300<br>loại A                     |                  |  | 129.091 |                                                          |
|                               | 4040SONHA001, 400*400 loại AA                              |                  |  | 171.000 |                                                          |
|                               | 4040SONHA001, 400*400 loại A                               |                  |  | 136.364 |                                                          |
|                               | 6060MD004, 600*600 loại AA                                 |                  |  | 233.636 |                                                          |
|                               | 6060MD004, 600*600 loại A                                  |                  |  | 187.273 |                                                          |
|                               | 8080DB006-NANO, 800*800 loại AA                            |                  |  | 379.901 |                                                          |
|                               | 8080DB006-NANO, 800*800 loại AA                            |                  |  | 303.636 |                                                          |
|                               | Gạch ốp tường                                              | Đ/m <sup>2</sup> |  |         |                                                          |
|                               | 0504, 105*105 loại AA                                      |                  |  | 163.636 |                                                          |
|                               | 0504, 105*105 loại A                                       |                  |  | 130.909 |                                                          |
|                               | 2540CARARAS001, 250*400 loại AA                            |                  |  | 128.182 |                                                          |
|                               | 2540CARARAS001, 250*400 loại A                             |                  |  | 102.727 |                                                          |
|                               | 3045HATIEN001, 300*450 loại AA                             |                  |  | 167.272 |                                                          |
|                               | 3045HATIEN001, 300*450 loại A                              |                  |  | 133.636 |                                                          |
|                               | 3060NUHOANG002, 300*600 loại<br>AA                         |                  |  | 230.909 |                                                          |
|                               | 3060NUHOANG002, 300*600 loại A                             | Đ/m <sup>2</sup> |  | 184.545 |                                                          |
|                               | Gạch viền trang trí                                        |                  |  |         |                                                          |
|                               | 0601, 60*60 loại AA                                        |                  |  | 629.090 |                                                          |
|                               | 0601, 60*60 loại A                                         |                  |  | 503.636 |                                                          |
|                               | V0625MTV-004, 65*250 loại AA                               |                  |  | 135.000 |                                                          |
|                               | V0625MTV-004, 65*250 loại A                                |                  |  | 108.000 |                                                          |
|                               | V0730FALL001/002/003, 70*300 loại<br>AA                    | Đ/m <sup>2</sup> |  | 258.000 |                                                          |

Áp dụng từ ngày  
01/012/2015

|                             |                                                                                                      |        |  |         |                                                                                  |
|-----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--|---------|----------------------------------------------------------------------------------|
|                             | V0730FALL001/002/003, 70*300 loại AA                                                                 |        |  | 206.400 |                                                                                  |
|                             | V0825HOADA005/006, 80*250 loại AA                                                                    |        |  | 135.000 |                                                                                  |
|                             | V0825HOADA005/006, 80*250 loại A                                                                     |        |  | 108.000 |                                                                                  |
|                             | VI060VENU002/004,100*600 loại AA                                                                     |        |  | 350.000 |                                                                                  |
|                             | VI060VENU002/004,100*600 loại A                                                                      |        |  | 280.000 |                                                                                  |
| <b><u>VẬT LIỆU NGÓI</u></b> |                                                                                                      |        |  |         |                                                                                  |
| 1                           | <b>Công ty TNHH Một thành viên thương mại Đồng Tâm.</b>                                              |        |  |         | Giá bán tại kho hàng tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh                               |
|                             | Ngói lợp loại AA, Nhóm màu 606,905,90,605, 607,608, 206. 207, 506, 706, 707                          | Đ/viên |  | 13.000  | Áp dụng từ ngày 01/12/2015                                                       |
|                             | Ngói lợp loại AA, Nhóm màu 101,102,103,104                                                           |        |  | 15.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói nóc, ngói rìa loại AA, Nhóm màu 606,905, 90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707                |        |  | 22.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói nóc, ngói rìa loại AA, Nhóm màu 101,102, 103,104                                                |        |  | 25.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói đuôi (cuối mái) loại AA, Nhóm màu 606, 905,90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707              |        |  | 31.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói đuôi (cuối mái) loại AA, Nhóm màu 101, 102,103,104                                              |        |  | 34.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa (phải trái) AA, Nhóm màu 606, 905,90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707 | Đ/viên |  | 36.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa (phải trái) AA, Nhóm màu 101,102,103,104                                  |        |  | 34.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư AA,Nhóm màu 606, 905,90,605,607,608, 206. 207, 506, 706, 707  |        |  | 49.000  |                                                                                  |
|                             | Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư AA,Nhóm màu 101,102,103,104                                   |        |  | 50.000  |                                                                                  |
| <b><u>VẬT LIỆU SƠN</u></b>  |                                                                                                      |        |  |         |                                                                                  |
| 1                           | <b>Sơn DUTEX (Công ty TNHH thương mại dịch vụ xây dựng Hoàng Gia)</b>                                |        |  |         | Giá bán tại kho nhà máy sơn DUTEX lô F, đường số 5, KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương |
|                             | PEP ALL IN ONE (5 lit)                                                                               |        |  | 145.000 | Áp dụng từ ngày 01/07/2015                                                       |
|                             | VASTY OV3 Sơn nước nội thất (Trắng = màu)                                                            |        |  | 23.564  |                                                                                  |

|   |                                                                                                                   |                  |                  |         |                                                    |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|---------|----------------------------------------------------|
|   | (18 lít)                                                                                                          |                  |                  |         |                                                    |
|   | KAYO WHITE Sơn trắng nội thất 25Kg/thùng                                                                          | Đ//kg            | QCVN 16:2014/BXD | 16.109  |                                                    |
|   | KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn 25Kg/thùng                                                         |                  |                  | 17.491  |                                                    |
|   | PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất 5 lít/thùng                                             |                  |                  | 169.242 |                                                    |
|   | DUTEX PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả 18lít/thùng                                                       |                  |                  | 47.164  |                                                    |
|   | KAYO Sơn nước ngoại thất, trắng = màu, pha chuẩn 25Kg/thùng                                                       |                  |                  | 37.855  |                                                    |
|   | <b>SƠN CON LƯỜN, DÀI PHÂN CÁCH - HỆ NƯỚC CAO CẤP</b>                                                              | Đ/m <sup>2</sup> | QCVN 16:2014/BXD |         |                                                    |
|   | DUTEX - PEP - WGL.W6 Màu Trắng                                                                                    |                  |                  | 81.000  |                                                    |
|   | DUTEX - PEP - YGL.W6 Màu Vàng                                                                                     |                  |                  | 96.000  |                                                    |
|   | DUTEX - PEP - RGL.W6 Màu Đỏ                                                                                       |                  |                  | 98.000  |                                                    |
|   | DUTEX - PEP - OGL.W6 Màu khác                                                                                     |                  |                  | 108.000 |                                                    |
|   | <b>SƠN LẠNH KẼ VẠCH ĐƯỜNG GIAO THÔNG</b>                                                                          |                  |                  |         |                                                    |
|   | DUTEX Line C.101 (màu Trắng)                                                                                      |                  |                  | 120.000 |                                                    |
|   | DUTEX Line C.102 (màu Đen)                                                                                        |                  |                  | 120.000 |                                                    |
|   | DUTEX Line C.103 (màu Xanh lá)                                                                                    |                  |                  | 169.000 |                                                    |
|   | DUTEX Line C.104 (màu Vàng)                                                                                       |                  |                  | 168.000 |                                                    |
|   | DUTEX Line C.105 (màu Đỏ)                                                                                         |                  |                  | 179.000 |                                                    |
| 2 | <b>Cty TNHH SX TM DV Đại Toàn Thắng</b><br><b>(số 20 đường DC7, P.Sơn Kỳ Quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh)</b> |                  |                  |         | Giá bán tại kho hàng tại chi nhánh TP. Hồ Chí Minh |
|   | Sơn nội thất SUPER WIN màu trắng (màu) 5 L                                                                        | Đ/Lít            | QCVN 16:2014/BXD | 104.545 | Áp dụng từ ngày 01/09/2015                         |
|   | Sơn nội thất SUPER WIN màu trắng (màu) 18 L                                                                       |                  |                  | 327.273 |                                                    |
|   | Sơn nội thất DUNNY SHIELD 54 màu (trắng) 5 L                                                                      |                  | QCVN 16:2014/BXD | 128.182 |                                                    |
|   | Sơn nội thất DUNNY SHIELD 54 màu (trắng) 18 L                                                                     |                  |                  | 422.727 |                                                    |
|   | Sơn ngoại thất DUNNY SHIELD màu thường (trắng) 5 L                                                                |                  |                  | 236.364 |                                                    |
|   | Sơn ngoại thất DUNNY SHIELD màu thường (trắng) 18 L                                                               |                  |                  | 815.455 |                                                    |
|   | Sơn ngoại thất DUNNY SHIELD PLUS màu trắng, 5 L                                                                   |                  | QCVN 16:2014/BXD | 677.273 | Áp dụng từ ngày 01/09/2015                         |
|   | Sơn ngoại thất DUNNY SHIELD PLUS màu 1 chấm đỏ 5 L                                                                |                  |                  | 745.455 |                                                    |
|   | Sơn ngoại thất DUNNY SHIELD PLUS màu 1 chấm đỏ, màu thường, màu 2chấm đỏ 5 L                                      | 822.727          |                  |         |                                                    |
|   | DUNY SHIELD LATEX phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối 5 L                                                      | 203.636          |                  |         |                                                    |
|   | DUNY SHIELD SEALER sơn lót chống kiềm cao cấp 5L                                                                  |                  |                  | 211.818 |                                                    |

|  |                              |              |  |         |  |
|--|------------------------------|--------------|--|---------|--|
|  | <b>Bột trét tường</b>        |              |  |         |  |
|  | SUPER WIN Nội thất 40kg      | Đồng<br>/bao |  | 150.909 |  |
|  | SUPER WIN ngoại thất 40kg    |              |  | 177.273 |  |
|  | DUNNY SHIELD Nội thất 40kg   |              |  | 150.909 |  |
|  | DUNNY SHIELD ngoại thất 40kg |              |  | 177.273 |  |